

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ N
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 90/2025/HNGĐ-ST
Ngày 06-6-2025
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ N, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Lương

Ông Hoàng Đức Hân

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Bích Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố N, thành phố Hải Phòng.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố N, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Ngoan - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố N, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 316/2024/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2024 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 64/2025/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị T, sinh năm 1998; nơi đăng ký thường trú: Thôn P, xã H, huyện N (nay là tổ dân phố P, phường H, thành phố N), thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện tại: Số 77C C, phường V, thành phố T, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

- **Bị đơn:** Anh B sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện N (nay là tổ dân phố P, phường H, thành phố N), thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 16 tháng 8 năm 2024 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là chị T trình bày:

Chị kết hôn với anh B vào năm 2019 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện N, thành phố Hải Phòng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại nhà bố mẹ đẻ anh B tại thôn P, xã H, huyện N, thành phố Hải Phòng được khoảng 03 tháng thì vợ chồng chuyển về sinh sống tại

phường Ea Tam, thành phố M, tỉnh Đắk Lắk được 05 tháng. Tháng 12 năm 2020 vợ chồng lại chuyển về sinh sống tại nhà bố mẹ anh B tại thôn P, xã H, huyện N, thành phố Hải Phòng. Trong thời gian sinh sống tại xã H, huyện N, thành phố Hải Phòng vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hoà hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình hoà giải nhưng không thành. Năm 2021 anh B có hành vi vi phạm pháp luật cho vay nặng lãi bị Toà án nhân dân thành phố M, tỉnh Đắk Lắk xử phạt 01 năm tù về tội Cho vay lãi nặng và phải đi chấp hành án. Tháng 3 năm 2022 anh B chấp hành án xong vợ chồng quay về chung sống nhưng lại xảy ra mâu thuẫn nên vợ chồng đã sống ly thân nhau từ tháng 12 năm 2022 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị T khẳng định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh Bùi Văn Thịnh

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên C sinh 09 tháng 8 năm 2020. Hiện nay chị T đang trực tiếp nuôi con và từ khi vợ chồng sống ly thân nhau đến nay chị T vẫn trực tiếp nuôi con chung. Khi ly hôn chị T yêu cầu Toà án giao con chung tên C sinh 09 tháng 8 năm 2020 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng không tài sản chung nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn là anh B đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai để anh B có mặt tại phiên tòa nhưng anh B vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị T.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân thành phố N, thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và ý kiến về việc giải quyết vụ án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn là chị T đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn là anh B không chấp hành quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Ngát. Về hôn nhân: Cho chị T được ly hôn anh Bùi Văn Thịnh. Về con chung: Giao con chung tên C sinh 09 tháng 8 năm 2020 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi theo quy

định của pháp luật. Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn là chị T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Bị đơn là anh B có nơi cư trú tại thôn P, xã H, huyện N (nay là tổ dân phố P, phường H, thành phố N), thành phố Hải Phòng, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án để anh B có mặt tại Tòa án trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị T nhưng anh B vắng mặt không có lý do. Tài liệu xác minh thể hiện anh B có đăng ký thường trú tại thôn Hà Phú, xã H, huyện N (nay là tổ dân phố P, phường H, thành phố N), thành phố Hải Phòng. Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai để anh B có mặt tại phiên tòa trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị T nhưng anh B vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Vì vậy căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn là chị T và bị đơn là anh B.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh B kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện N, thành phố Hải Phòng vào ngày 25 tháng 12 năm 2019 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chị T và anh B chung sống với nhau tại thôn P, xã H, huyện N, thành phố Hải Phòng. Quá trình vợ chồng chị T và anh B chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chị T trình bày do tính tình vợ chồng không hoà hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Nay chị T khẳng định tình cảm vợ chồng giữa chị T và anh B không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Bùi Văn Thịnh. Bị đơn là anh B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để anh B có mặt tại phiên tòa trình bày ý kiến đối với yêu cầu xin ly hôn của chị T nhưng anh B vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, không có ý kiến đối với yêu cầu xin ly hôn của chị T. Tài liệu xác minh có trong hồ sơ vụ án thể hiện quá trình vợ chồng chị T và anh B chung sống hòa thuận đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng trong sinh hoạt nên vợ chồng xảy ra cãi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh B đã được gia đình hoà giải nhưng có kết quả. Vợ chồng chị T và anh B đã sống ly thân nhau từ năm 2022 đến nay. Như vậy thể hiện hôn nhân giữa chị T và anh B đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Mặt khác anh B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến phiên hòa giải và phiên tòa nhưng anh B vẫn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến đối với yêu cầu xin ly hôn của chị T. Vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T về việc xin ly hôn anh B, cho chị T được ly hôn anh B.

[3] Về con chung: Chị T và anh B có 01 con chung tên C sinh 09 tháng 8 năm 2020. Khi ly hôn chị T yêu cầu Tòa án giải quyết giao con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến phiên tòa nhưng anh B vắng mặt không có lý do, không có ý kiến đối với yêu cầu nuôi con của chị T. Tuy nhiên việc giao con chung cho ai trực tiếp nuôi dưỡng thì cần xem xét để bảo đảm quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên. Xét từ khi vợ chồng chị T và anh B sống ly thân nhau từ năm 2022 đến nay chị T vẫn trực tiếp nuôi con chung, việc nuôi con của chị T đã ổn định, mặt khác con chung tên C còn nhỏ cần có sự chăm sóc của người mẹ. Vì vậy căn cứ Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, giao con chung tên C sinh 09 tháng 8 năm 2020 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Chị T trình bày vợ chồng không tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh B không có ý kiến về tài sản chung. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Cho chị T được ly hôn anh B.
2. Về con chung: Giao con chung tên C sinh 09 tháng 8 năm 2020 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

3. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm

ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010151 ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N (nay là Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N), thành phố Hải Phòng, chị T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân TP Hải Phòng;
- Viện Kiểm sát nhân dân TP N;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP N;
- Ủy ban nhân dân phường H, thành phố N, thành phố Hải Phòng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Hiền